

**TÒA ÁN NHA DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 29-9-2022

V/v tranh chấp về chia tài sản khi ly
hôn và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất

**NHA DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHA DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhA dA tỉnh Bến Tre xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2022/TLPT-HN ngày 19/8/2022 về
“Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 33/2022/HNGĐ-ST ngày
31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2022/QĐ-PT ngày
29/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số xxx,
ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Văn T1, sinh
năm: 1978. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Bùi Thiên T3, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số xxx, ấp B, xã B,
thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị T2, sinh năm: 1968. Địa chỉ: Ấp Định Nhon, xã Định Thủy, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị T2: Bà Võ Thị Minh T4, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam. Địa chỉ trụ sở: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Minh T – Chức vụ: Giám đốc NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Đồng Khởi;

Địa chỉ chi nhánh: số xx, Đại lộ Đ, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

3. Bà Phan Thị N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số xx, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1935;

5. Bà Phạm Thị T7, sinh năm 1944;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt)

6. Bà Bùi Thị Phương T6, sinh năm 1997. Địa chỉ: Số xxx, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

7. Ông Phạm Văn Tiền G, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số xx, khu phố x, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

8. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số xxx, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

9. Ông Bùi Văn T6, sinh năm 1970. Địa chỉ: số 1xx, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số xx, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

11. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1963. Địa chỉ: số 1xx, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

12. Bà Nguyễn Thị Trầm H, sinh năm 1949. Địa chỉ: Số xxx, khu phố x, Phường x, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

13. Bà Phan Thị A, sinh năm 1930. Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng nghị*: Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T là ông Trương Văn Trọn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Bùi Thiên T3 quen biết và kết hôn vào năm 2010, được Ủy ban nhân dân xã Bình Phú, thành phố Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu chung sống được hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông T3 tính toán giữa vợ chồng nên không thể H hợp, không thể sống chung được nên đã ly thA từ năm 2019. Nay bà xác định không còn tình cảm với nhau nên bà yêu cầu ly hôn ông T3.

Về con chung: bà T và ông T3 có một con chung là Bùi Thị Trà My, sinh ngày: 23/9/2009, hiện đang sống với bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu ông T3 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Bà T yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất của thửa số 655, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre qua đo đạc thực tế là 206,1m², bà yêu cầu được nhận đất và hoàn lại cho ông T3 $\frac{1}{2}$ giá trị đất như Hội đồng định giá đã định.

Bà T yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích 1.656,1 m² của thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất. Theo kết quả đo đạc ngày 24/12/2019, phần đất này tách làm 03 thửa (thửa 1808A có diện tích 23,8 m²; thửa 1808B có diện tích 632,3 m²; thửa 1808C có diện tích 968,8 m²). Bà T yêu cầu được nhận thửa 1808C có diện tích 968,8 m² và các tài sản trên thửa đất này. Bà T đồng ý giao ông T3 thửa 1808A có diện tích 23,8 m²; thửa 1808B có diện tích 632,3 m² và những tài sản trên các phần đất này. Nếu bà T nhận phần nhiều hơn ông T3, bà T đồng ý hoàn lại giá trị tương đương phần chênh lệch cho ông T3.

Bà T yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ trong tổng số tiền tiết kiệm do ông T3 và bà T đồng sở hữu tại NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Khởi (bao gồm 03 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn như sau: thẻ tiết kiệm số AAC2117420 ngày 09/5/2019 số tiền 3.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2116321 ngày 14/02/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2117419 ngày 09/5/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng) tương đương với số tiền bà T nhận là 3.000.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số lượng trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2025 của NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, mã trái phiếu: BID2-18.05, số: BID2-18.05-01724 cấp lần 01 của Công ty Cổ phần chứng khoán NgA hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chứng nhận ông Bùi Thiên T3 có số lượng 42 trái phiếu ngày 19/12/2018, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền trái phiếu là 420.000.000 đồng, tương đương với số tiền bà T nhận là 210.000.000 đồng. Trong quá trình Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn và chia tài sản chung, ông T3 tự ý rút hết số tiền 5.000.000.000 đồng trong 02 tài khoản của 02 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn như sau (thẻ tiết kiệm số AAC2117420 ngày 09/5/2019 số tiền 3.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2117419 ngày 09/5/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng) chuyển cho con gái riêng của ông T3 là Bùi Thị Phương T6 không có sự đồng ý của bà T nên bà T yêu cầu ông T3 phải trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền này là 2.500.000.000 đồng.

Hiện tại ông T3 và bà T đồng sở hữu tại NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Khởi 01 tài khoản là 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn như sau: thẻ tiết kiệm số AAC2116321 ngày 14/02/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng, bà T yêu cầu được nhận số tiền này và đồng ý trả lại cho ông T3 $\frac{1}{2}$ số tiền trong thẻ tiết kiệm là 500.000.000 đồng.

Đối với số lượng trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2025 của NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, mã trái phiếu: BID2-18.05, số: BID2-18.05-01724 cấp lần 01 của Công ty Cổ phần chứng khoán NgA hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chứng nhận ông Bùi Thiên T3 có số lượng 42 trái phiếu ngày 19/12/2018, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền trái phiếu là 420.000.000 đồng, bà T đồng ý để ông T3 sở hữu số trái phiếu này, ông T3 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền tương đương là 210.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T yêu cầu chia các tài sản chung với ông T3 gồm: 01 mô tô xe nhãn hiệu honda, số loại Future; 01 xe mô tô nhãn hiệu honda, số loại SH Mode; 01 xe mô tô nhãn hiệu honda, số loại SH 150; máy lạnh Panasonic; tủ lạnh Sharp; máy nước nóng; máy giặt; bộ bàn và ghế salon; giường và nệm; két sắt; máy đi bộ Tech Fitness; tivi Asanzo; tiền cho thuê 04 căn nhà trọ 144.000.0000

đồng; tiền cho thuê quán cà phê 48.000.000 đồng; tiền lãi tiết kiệm của 5.000.000.000 đồng đối với 2 thẻ tiết kiệm là 360.000.000 đồng (12 tháng, mỗi tháng 0.6%), các tài sản này bà T yêu cầu chia cho bà T 50% giá trị. Bà T yêu cầu được chia 1.000.000.000 đồng trong số tiền 2.000.000.000 đồng mà ông T3 đã cho mẹ của ông T3 (bà Phan Thị A). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/9/2020, bà T đã rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với xe nhãn hiệu honda, số loại Future; máy lạnh Panasonic; tủ lạnh Sharp; máy nước nóng; máy giặt; bộ bàn và ghế salon; giường và nệm; két sắt; máy đi bộ Tech Fitness; tivi Asanzo.

Về nợ chung: không có.

H giải không thành nên Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và đã tuyên: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Phương T đối với ông Bùi Thiên T3, cụ thể tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Phương T được ly hôn ông Bùi Thiên T3.

2. Về con chung: giao con chung là Bùi Thị Trà My, sinh ngày: 23/9/2009 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T3 cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 (Mười T2) tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Phương T đối với ông Bùi Thiên T3.

Bà Nguyễn Thị Phương T được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 968,8m² và các tài sản trên đất thuộc thửa 1808C, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre (có hồ sơ đo đạc kèm theo). Buộc ông Bùi Thiên T3 phải giao cho bà Nguyễn Thị Phương T phần đất có diện tích 968,8m² và các tài sản trên đất thuộc thửa 1808C, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Phương T được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 206,1m² thuộc thửa 655, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Phương T được trọn quyền sở hữu số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng trong thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số seri AAC2116321 ngày 14/02/2019 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam -

Chi nhánh Đồng Khởi. Bà Nguyễn Thị Phương T được trọn quyền sở hữu 01 xe mô tô hiệu SH mode, biển số 71B3- 74960.

Ông Bùi Thiên T3 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 632,3m² và các tài sản trên đất thuộc thửa 1808B và phần đất có diện tích 23,8m² và các tài sản trên đất thuộc thửa 1808A, cùng tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Các đương sự tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Bùi Thiên T3 được trọn quyền sở hữu đối với số lượng 42 trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2025 của NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, mã trái phiếu: BID2-18.05, số: BID2-18.05-01724 cấp lần 01 của Công ty Cổ phần chứng khoán NgA hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chứng nhận ông Bùi Thiên T3 ngày 19/12/2018, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Ông Bùi Thiên T3 có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương T số tiền 825.132.480 (T2 trăm hai mươi lăm triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm T2 mươi) đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản là xe mô tô nhãn hiệu honda, số loại Future; xe mô tô nhãn hiệu honda, số loại Vision; máy lạnh Panasonic; tủ lạnh Sharp; máy nước nóng; máy giặt; bộ bàn và ghế salon; giường và nệm; két sắt; máy đi bộ Tech Fitness; tivi Asanzo.

5. Về nợ chung: bà T và ông T3 khai không có nên không xem xét giải quyết.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị N đối với ông Bùi Thiên T3. Ông Bùi Thiên T3 có trách nhiệm trả lại cho bà Phan Thị N số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phân chi phí thu thập chứng cứ, án phí và quyền kháng cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T không kháng cáo, ông T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, yêu cầu công nhận các tài sản sau là tài sản riêng của ông T3: Thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền trên đất; thẻ tiết kiệm số AAC2116321 ngày 14/02/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2117419 ngày 09/5/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2117420 ngày 09/5/2019 số tiền 3.000.000.000 đồng) và ½ số lượng trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2025 của NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, mã trái phiếu: BID2-

18.05, số: BID2-18.05-01724 cấp lần 01 của Công ty Cổ phần chứng khoán NgA hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chứng nhận ông Bùi Thiên T3 có số lượng 42 trái phiếu ngày 19/12/2018, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 đồng; Tiền cho thuê 04 căn nhà trọ và quán cà phê là 188.000.0000 đồng, tiền lãi tiết kiệm của 5.000.000.000 đồng đối với 2 thẻ tiết kiệm là 360.000.000 đồng (12 tháng, mỗi tháng 0.6%).

Tại bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại một phần vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Phần tài sản chung bị hủy án là phần tài sản chung mà ông T3 đã kháng cáo. Các nội dung khác về quan hệ hôn nhân, về con chung, về phần tài sản chung khác và về phần nợ chung đã được giải quyết theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và đã có hiệu lực pháp luật do không có kháng cáo, kháng nghị.

Bà T vẫn giữ nguyên quan điểm và khẳng định các tài sản sau là tài sản chung của bà T và ông T3 trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm: Thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền trên đất; thẻ tiết kiệm số AAC2116321 ngày 14/02/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2117419 ngày 09/5/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2117420 ngày 09/5/2019 số tiền 3.000.000.000 đồng) và $\frac{1}{2}$ số lượng trái phiếu phát hành ra công chứng năm 2018 đáo hạn năm 2025 của NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, mã trái phiếu: BID2-18.05, số: BID2-18.05-01724 cấp lần 01 của Công ty Cổ phần Chứng khoán NgA hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chứng nhận ông Bùi Thiên T3 có số lượng 42 trái phiếu ngày 19/12/2018, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 đồng; Tiền cho thuê 04 căn nhà trọ và quán cà phê (12 tháng) là 188.000.0000 đồng, tiền lãi tiết kiệm của 5.000.000.000 đồng đối với 2 thẻ tiết kiệm là 360.000.000 đồng (12 tháng, mỗi tháng 0.6%). Bởi lẽ: bà T và ông T3 sống chung với nhau từ năm 2009, đến năm 2010 thì đăng ký kết hôn với nhau, thửa đất số 1808 ông T3 được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân với bà T, ông T3 và bà T cùng chuyển nhượng đất cho người khác và lấy tiền gửi tiết kiệm nên xác định là tài sản chung của vợ chồng. Bà T vẫn giữ nguyên quan điểm chia đôi các tài sản chung trên theo như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung theo bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã hủy một phần của bản án sơ thẩm, ngoài ra không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác. Bà T chỉ yêu cầu theo số tiền mà bản án phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm đã nêu, đối với phần tiền lãi phát sinh cũng như tiền thuê quyền sử dụng đất phát sinh bà T không yêu cầu mà chỉ yêu cầu số tiền

nếu trước đây đã kê khai, đối với số tiền cho thuê quán cà phê là 48.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lần trước chỉ buộc 44.000.000 đồng thì bà T cũng đồng ý và không có kháng cáo.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T2 thì bà T không đồng ý, bởi lẽ: thửa đất 1808 là tài sản chung của ông T3 và bà T, ông T3 một mình ký kết khi chưa có sự đồng ý của bà T là không đúng theo quy định của pháp luật, ông T3 không có quyền quyết định toàn bộ đối với thửa đất trên. Ngoài ra, hợp đồng giữa ông T3 và bà T không được công chứng, chứng thực theo quy định nên không có giá trị, có thể là giả tạo nhằm mục đích trốn tránh.

Bà T thống nhất với các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản và hồ sơ đo đạc mà Tòa án đã thu thập trước đây và không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Theo đơn phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Thiên T3 là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông Bùi Thiên T3 thống nhất với lời trình bày của bà T về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm và đã ly hôn từ năm 2019, ông T3 cũng đồng ý ly hôn bà T.

Về con chung: ông T3 và bà T có một con chung là Bùi Thị Trà My, sinh ngày: 23/9/2009 hiện đang sống với bà T. Sau khi ly hôn, ông T3 đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi, ông T3 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Đối với thửa đất số 655, tờ bản đồ số 05 qua đo đạc thực tế có diện tích là 206,1m² tọa lạc tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông T3 và bà T, hiện cha mẹ ruột của bà T là Nguyễn Văn T5 và Phạm Thị T7 đang sinh sống trên phần đất này. Nếu buộc phải chia tài sản thì ông T3 yêu cầu nhận 50% giá trị đất theo như kết quả định giá của Hội đồng định giá đã định và đồng ý để bà T nhận đất. Đối với tài sản trên đất là của ông T5, bà T7 nên ông T3 không yêu cầu.

Đối với thửa đất 1808, tờ bản đồ số 08, có diện tích 1656,1m² tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre là tài sản riêng của ông T3, do mẹ và các anh em tặng cho riêng ông T3 nên không đồng ý chia cho bà T. Các tài sản trên phần đất này cũng là của ông T3 tạo lập bằng việc chuyển nhượng thửa 1809, tờ bản đồ số 08 (tách ra từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8) cho ông Trần Văn Ru được số tiền 1.200.000.000 đồng.

Đối với 03 tài khoản tiết kiệm kỳ hạn số AAC2117420 số tiền 3.000.000.000 đồng, số AAC2116321 số tiền 1.000.000.000 đồng, số AAC2117419 số tiền 2.000.000.000 đồng và trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2025 của NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam tương đương số tiền 420.000.000 đồng có nguồn gốc là do ông T3 bán tài sản riêng của ông là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 08, có diện tích 2.664,8m² tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre cho ông Phan Thanh P và bà Phan Thị Mỹ Linh được 9.000.000.000 đồng, ông T3 cho mẹ của ông là bà Phan Thị A 2.000.000.000 đồng, còn 7.000.000.000 đồng ông gửi ở HDbank - Chi nhánh Bến Tre, sau đó chuyển qua gửi tiết kiệm ở NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Khởi số tiền 6.000.000.000 đồng và mua trái phiếu với số tiền 420.000.000 đồng, số dư còn lại đã tiêu xài chung cho sinh hoạt gia đình. Hiện tại ông T3 đã tắt toán hai tài khoản trong hai thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AAC2117420 và AAC2117419 (tổng cộng là 5.000.000.000 đồng) và chuyển số tiền này cho con gái của ông T3 là Bùi Thị Phương T6 đúng quy định. Đến nay, Bùi Thị Phương T6 đã rút hết số tiền này ra khỏi NgA hàng. Đối với số lượng trái phiếu ông T3 cũng đã bán hết, hiện không còn.

Hiện tại ông T3 và bà T còn 01 tài khoản trong thẻ tiết kiệm số AAC2116321 ngày 14/02/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng và số lượng 42 trái phiếu ngày 19/12/2018, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 đồng, tương đương số tiền 420.000.000 đồng hiện vẫn còn ở NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Khởi. Nhưng những tài sản này là của riêng của ông T3 nên ông T3 không đồng ý chia cho bà T.

Ngoài ra, ông T3 có yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung gồm các tài sản: 01 xe mô tô nhãn hiệu honda, số loại SH, biển số 71B3-749.60; 01 xe mô tô nhãn hiệu honda, số loại Vision, biển số 71B3-363.63; máy tập thể dục; 20 chỉ vàng 24k (vàng thị trường 9999); 30 chỉ vàng 18k; tivi Asanzo. Ông yêu cầu được nhận 50% giá trị các tài sản này. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/9/2020, ông T3 đã rút yêu cầu phản tố chia tài sản chung đối với xe honda mô tô nhãn hiệu honda, số loại Vision, biển số 71B3-363.63; máy tập thể dục; tivi Asanzo.

Ông T3 và bà T không có nợ chung.

H giải không thành nên Tòa án nhA dA thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và đã tuyên án như lời trình bày của nguyên đơn. Sau khi tuyên án, ông T3 đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về quan hệ hôn nhA, con chung, nợ chung và một phần tài sản chung. Ông T3 không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về một phần tài sản chung nên đã kháng cáo, cụ thể: Thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến

Tre, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền trên đất; thẻ tiết kiệm số AAC2116321 ngày 14/02/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2117419 ngày 09/5/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng; thẻ tiết kiệm số AAC2117420 ngày 09/5/2019 số tiền 3.000.000.000 đồng) và ½ số lượng trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2025 của NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, mã trái phiếu: BID2-18.05, số: BID2-18.05-01724 cấp lần 01 của Công ty Cổ phần chứng khoán NgA hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chứng nhận ông Bùi Thiên T3 có số lượng 42 trái phiếu ngày 19/12/2018, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 đồng; Tiền cho thuê 04 căn nhà trọ và quán cà phê là 188.000.0000 đồng, tiền lãi tiết kiệm của 5.000.000.000 đồng đối với 2 thẻ tiết kiệm là 360.000.000 đồng (12 tháng, mỗi tháng 0.6%) là tài sản riêng của ông T3 nên ông T3 không đồng ý chia cho bà T.

Xét xử phúc thẩm, Tòa án nhA dA tỉnh Bến Tre đã chấp nhận một phần kháng cáo của ông T3, hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung như nội dung kháng cáo của ông T3. Ông T3 vẫn giữ quan điểm những tài sản mà Tòa án nhA dA tỉnh Bến Tre hủy bản án sơ thẩm giải quyết lại là tài sản riêng của ông T3, bởi lẽ: thửa đất 1808 là do mẹ ông T3 tặng cho riêng ông T3, đối với các số tiền trong thẻ tiết kiệm và trái phiếu cũng do ông T3 chuyển nhượng đất mà mẹ ông T3 đã tặng cho riêng ông T3 có được nên không phải tài sản chung. Ông T3 yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung theo bản án phúc thẩm của Tòa án nhA dA tỉnh Bến Tre đã hủy một phần của bản án sơ thẩm, ngoài ra không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T2 thì do ông T3 cần tiền mua nhà cho con gái nên vào ngày 10/5/2019, ông T3 có ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng thửa đất 1808, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre cho bà T2 với số tiền chuyển nhượng 10.000.000.000 đồng, đã nhận tiền cọc là 5.000.000.000 đồng. Thỏa thuận sau khi ký hợp đồng đặt cọc 01 tháng sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng và bà T2 sẽ giao số tiền còn lại, tuy nhiên sau thời hạn 01 tháng ông T3 bận thỏa thuận mua nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh nên có thỏa thuận với bà T2 sau 01 tháng nữa sẽ ký kết. Sau đó, do đang tranh chấp với bà T nên ông T3 không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T2 được, nay ông T3 đồng ý ký và tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao đất cho bà T2 và yêu cầu bà T2 tiếp tục trả cho ông T3 5.000.000.000 đồng.

Ông T3 thống nhất với các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản và hồ sơ đo đạc mà Tòa án đã thu thập trước đây, ông T3 không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng

như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2 là bà Võ Thị Minh Tài trình bày:

Ngày 10/5/2019, bà Trương Thị T2 và ông Bùi Thiên T3 có ký kết hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất (hợp đồng không có công chứng, chứng thực), theo đó ông T3 sẽ chuyển nhượng cho bà T2 thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.656,1 m² tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền trên đất với giá 10.000.000.000 đồng. Phương thức thanh toán: bà T2 sẽ giao cho ông T3 5.000.000.000 đồng tiền cọc tại thời điểm ký hợp đồng và bà T2 đã thực hiện xong, số tiền 5.000.000.000 đồng còn lại bà T2 sẽ giao cho ông T3 lúc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thời gian ký hợp đồng chuyển nhượng là từ ngày 15/5/2019 đến ngày 15/6/2019. Đến thời hạn ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà T2 yêu cầu ông T3 thực hiện việc ký hợp đồng nhưng ông T3 bận công việc nên xin dời lại 01 tháng. Đến thời hạn, bà T2 đã nhiều lần yêu cầu ông T3 thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T2 nhưng ông T3 viện nhiều lý do để trì hoãn. Bà T2 không biết việc ông T3 và bà T tranh chấp thửa đất 1808, đến khi bà T2 gọi ông T3 nhiều lần không được nên đến tìm thì phát hiện thửa đất nhận chuyển nhượng ông T3 và bà T đang tranh chấp tại Tòa án. Nay bà T2 yêu cầu ông Bùi Thiên T3 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất đối với thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà T2 chỉ yêu cầu ông T3 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với bà T2, không tranh chấp về hợp đồng đặt cọc. Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà T2 về việc yêu cầu ông T3 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì bà T2 không yêu cầu ông T3 trả lại tiền đặt cọc và bồi thường tiền đặt cọc trong vụ án này mà bà T2 và ông T3 sẽ thỏa thuận giải quyết sau, nếu không thỏa thuận được thì bà T2 sẽ khởi kiện ông T3 bằng vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc khác. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông T3, bà T2 không có ý kiến gì đối với các tài sản tiền gửi trong NgA hàng, tiền lãi, tiền thuê quyền sử dụng đất. Đối với bà T yêu cầu chia thửa đất 1808 thì bà T2 không đồng ý vì khi ký hợp đồng với bà T2 ông T3 cam đoan là tài sản riêng của ông T3, thửa đất này ông T3 đã chuyển cho bà T2 nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với thửa đất này để ông T3 giao đất cho bà T2. Đối với các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản và hồ sơ đo đạc Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà T và ông T3 bà T2 đồng ý sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án và không yêu cầu Tòa án phải xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá tài sản lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NgA hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam là ông Nguyễn Văn Re trình bày:

Ông Bùi Thiên T3 và bà Nguyễn Thị Phương T có gửi tiền tiết kiệm tại NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam -Chi nhánh Đồng Khởi. Cụ thể thẻ tiết kiệm số AAC2116321 ngày 14/02/2019, số tiền 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng; số AAC2117419 ngày 09/5/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng; số AAC2117420 ngày 09/5/2019 số tiền 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng. Căn cứ vào thỏa thuận thì một trong hai người có quyền giao dịch đối với số tiền tiết kiệm này nên ngày 30/7/2019, ông T3 yêu cầu tất toán 2 thẻ tiết kiệm số ACC2117419 ngày 09/5/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng; số AAC2117420 ngày 09/5/2019 số tiền 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng và gửi lại với tên cá nhân ông Bùi Thiên T3, cụ thể là thẻ tiết kiệm số AAC5604614 số tiền 4.940.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng. Đến ngày 15/8/2019, ông T3 đề nghị rút thẻ tiết kiệm số AAC5604614 số tiền 4.940.000.000 đồng, đồng thời gửi lại cho con gái ông T3 đứng tên là Bùi Thị Phương T6, sinh năm 1997 thể hiện trên thẻ tiết kiệm số AAC5604685 số tiền 4.900.000.000 kỳ hạn 6 tháng, hiện tại tài khoản tiết kiệm này không còn số dư tại NgA hàng. Đối với tài khoản tiết kiệm số AAC2116321 ngày 14/02/2019 số tiền 1.000.000.000, kỳ hạn 6 tháng hiện tại vẫn còn số dư tại NgA hàng theo yêu cầu P tòa của bà T.

Đối với số lượng trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2025 của NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, mã trái phiếu: BID2-18.05, số: BID2-18.05-01724 cấp lần 01 của Công ty Cổ phần chứng khoán NgA hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chứng nhận ông Bùi Thiên T3 có số lượng 42 trái phiếu ngày 19/12/2018, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 đồng. Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt NgA hàng theo quy định.

Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N trình bày:

Bà và ông Bùi Thiên T3 ly hôn theo Quyết định số 32/2010/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Theo Quyết định ly hôn thì bà và ông T3 tự thỏa thuận về tài sản chung nhưng đến nay bà và ông T3 vẫn chưa thỏa thuận được. Nay bà biết bà T và ông T3 đang tranh chấp về tài sản chung nên bà yêu cầu được chia tài sản chung với ông T3. Cụ thể, bà yêu cầu được chia 50% giá trị cây trồng trên đất và 50% giá trị căn nhà trước đây (nay không còn) trên thửa đất số 15, 19, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre tương đương số tiền 100.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Phương T6 trình bày:

Bà là con ruột của ông Bùi Thiên T3, ngày 15/8/2019 ông T3 có chuyển cho bà số tiền để gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam -Chi nhánh Đồng Khởi với số tiền là 4.900.000.000 đồng, thể hiện trên thẻ tiết kiệm số AAC5604685, kỳ hạn là 6 tháng. Bà cho rằng đây là tài sản riêng của ông T3 và ông T3 cho bà là không trái với quy định pháp luật. Số tiền này không liên quan đến bà T, bà T không có công sức đóng góp gì vào phần đất ông T3 đã chuyển nhượng kể cả phần đất mà ông T3 đang quản lý. Bà đã rút số tiền này ra khỏi NgA hàng Thương mại cổ Phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Khởi. Nay bà không liên quan đến tranh chấp giữa bà T và ông T3, đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Tiên G trình bày:

Ngày 10/10/2018, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Bùi Thiên Kiêm cùng vợ ông Kiêm là bà Tạ Thị Bạch thừa đất số 18, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/10/2018 với diện tích là 40,9m². Giáp ranh với phần đất này là thửa 1808, tờ bản đồ số 08 của ông Bùi Thiên T3, bà Nguyễn Thị Phương T. Ngày 08/11/2018, ông với ông T3, bà T có làm hợp đồng thỏa thuận với nội dung ông nhận chuyển nhượng một phần đất của ông T3, bà T có diện tích 35m² thuộc một phần thửa 1808, tờ bản đồ số 08, nhưng do không đủ diện tích tách thửa theo quy định nên chưa thể làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Ông T3 và bà T đã giao phần đất này cho ông sử dụng. Giá nhận chuyển nhượng phần đất này là 88.800.000 đồng, ông đã giao đủ tiền cho ông T3 và bà T vào ngày 10/11/2018. Nay Tòa án giải quyết việc ly hôn, chia tài sản chung giữa bà T với ông T3 thì ông không yêu cầu giải quyết vụ việc này, giữa ông với ông T3 và bà T sẽ tự thỏa thuận giải quyết. Đối với tranh chấp giữa bà Trương Thị T2 và ông T3 thì ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T2 đối với phần đất đã chuyển nhượng cho ông, phần đất còn lại ông không có ý kiến. Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt ông theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T5 và bà Phạm Thị T7 trình bày:

Ngồn gốc phần đất thửa 655, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre là do ông bà nhận chuyển nhượng vào khoảng năm 1995 với diện tích khoảng hơn 200m². Sau khi mua phần đất này, ông bà cất nhà và ở đến nay. Do ông bà đã cao tuổi nên vào năm 2012, ông bà đã chuyển quyền sử dụng đất này cho vợ chồng bà T, ông T3 đứng tên để tránh phát sinh tranh chấp sau này. Hiện nay, ông bà vẫn sinh sống ổn định trên phần đất này, việc tranh chấp giữa bà T và ông T3 thì ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, phải có tình, có lý. Đồng thời, ông bà yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vụ án này vắng mặt ông bà. Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc thì ông bà không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H trình bày:

Ông có thuê hai căn nhà của ông T3 và bà T, có làm hợp đồng thuê nhà, giá thuê mỗi tháng là 3.000.000 đồng/căn, không nhớ thời hạn thuê. Việc tranh chấp giữa ông T3 với bà T thì ông không có ý kiến nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Tài trình bày:

Ông là chủ sử dụng đất thửa 16, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre liền kề với thửa đất số 1808 của ông T3 và bà T đang tranh chấp. Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc để giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà T với ông T3 thì ông không có ý kiến và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông vì phần đất của ông được cấp quyền sử dụng theo đúng quy định, đã có ranh giới rõ ràng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc C trình bày:

Bà là chủ sử dụng đất thửa 876, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre liền kề với thửa đất số 655 của ông T3, bà T. Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc để giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà T với ông T3 thì bà không có ý kiến và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T7 trình bày:

Ông là chủ sử dụng đất thửa 411, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre liền kề với thửa đất số 655 của ông T3, bà T. Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc để giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà T với ông T3 thì ông không có ý kiến và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trâm Hương trình bày:

Bà là chủ sử dụng đất thuộc các thửa 1955, 1956, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre liền kề với thửa đất số 1808 của ông T3 và bà T đang tranh chấp. Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc để giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà T với ông T3 thì bà không có ý kiến và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà vì các phần đất của bà được cấp quyền sử dụng theo đúng quy định, đã có ranh giới rõ ràng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị A trình bày:

Bà không có ý kiến cũng như yêu cầu gì trong vụ án này, vì không liên quan đến việc tranh chấp giữa ông T3 và bà T, bà yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 33/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 104, 147, 157, 165, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 122, 213, 357, 468, 500, 501, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, 35, 46, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đối với bị đơn ông Bùi Thiên T3. Cụ thể tuyên:

1.1. Bà Nguyễn Thị Phương T được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 968,8m² thuộc thửa 1808C, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre cùng các tài sản gắn liền trên đất. Buộc ông Bùi Thiên T3 phải giao cho bà Nguyễn Thị Phương T phần đất có diện tích 968,8m² và các tài sản gắn

liền trên đất thuộc thửa 1808C, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Phương T được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đề nghị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Ông Bùi Thiên T3 được trọn quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 656,1 m², bao gồm: phần đất có diện tích 23,8m² thuộc thửa 1808A và phần đất có diện tích 632,3 m² thuộc thửa 1808B, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre cùng các tài sản gắn liền trên đất (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Ông Bùi Thiên T3 được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đề nghị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.3. Bà Nguyễn Thị Phương T được trọn quyền sở hữu số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng trong thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số seri AAC2116321 ngày 14/02/2019 tại NgA hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Khởi.

1.4. Buộc ông Bùi Thiên T3 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương T số tiền 799.187.080 (Bảy trăm chín mươi chín triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T2 đối với ông Bùi Thiên Trường về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất đối với thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 12/6/2022, nguyên đơn ông Bùi Thiên T3 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, cụ thể:

Ông yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu

chia thửa đất 1808, tờ bản đồ số 08, 02 sổ tiết kiệm, 42 trái phiếu, tiền lãi ngA hàng, tiền cho thuê nhà. Công nhận những tài sản này là tài sản riêng của ông.

Công nhận hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T3 và bà Trương Thị T2 có hiệu lực pháp luật để ông tiếp tục chuyển nhượng cho bà T2; bà T2 trả thêm cho ông số tiền 5 tỷ đồng.

Tuy nhiên, ông Bùi Thiên T3 không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo thông báo của Tòa án nên không xem xét thụ lý đối với yêu cầu kháng cáo của ông.

- Ngày 13/6/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của bà, buộc ông T3 tiếp tục thực hiện hợp đồng, giao thửa đất 1808, tờ bản đồ 8, diện tích 1656.1m² tại xã Bình Thành, thành phố Bến Tre để bà thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ngày 14/6/2022 Viện kiểm sát nhA dA thành phố Bến Tre có kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án dA sơ, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhA gia đình sơ thẩm theo hướng:

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Phương T về việc yêu cầu chia diện tích 1.656,1m² thuộc thửa đất số 1808, tờ bản đồ 8 tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre và số tiền 420.000.000 đồng (tiền trái phiếu).

Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị T2 yêu cầu ông Bùi Thiên T3 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 trên đất diện tích khoảng 50m² thuộc thửa 1808, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.656,1m² tại xã Bình Phúc, thành phố Bến Tre.

Tính án phí dA sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập do người đại diện theo ủy quyền là bà Võ Thị Minh Tài giao nộp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thống nhất đối với việc rút yêu cầu độc lập của bà Trương Thị T2 và không có ý kiến gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhA dA tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuA thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng DA sơ năm 2015.

Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kháng cáo bà Trương Thị T2 có yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Việc rút yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát cũng xin rút một phần kháng nghị đối với phần tài sản chung giữa ông T3 bà T; yêu cầu xem xét chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị T2; giữ nguyên nội dung kháng nghị đối với việc tính lại án phí sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 289 Bộ luật Tố tụng DA sự năm 2015, chấp nhận việc rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhA dA tỉnh Bến Tre; chấp nhận kháng nghị về việc tính án phí sơ thẩm, Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhA dA thành phố Bến Tre, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2, kháng nghị của Viện kiểm sát nhA dA thành phố Bến Tre; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2022 nguyên đơn ông Bùi Thiên T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm. Tòa án nhA dA thành phố Bến Tre đã ra Thông báo số 330/TB-TA ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Thông báo này đã được tổng đạt hợp lệ cho ông T3 (bút lục 809). Tuy nhiên, ông T3 không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, hồ sơ vụ án không có thủ tục giao nhận biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bị đơn giao nộp theo quy định. Như vậy, trường hợp này được xem là ông T3 đã từ bỏ việc kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Người đại diện theo ủy quyền của bà T2 trình bày trong trường hợp bà T2 có yêu cầu về hợp đồng đặt cọc để đảm bảo thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với ông Bùi Thiên T3 thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện dA sự khác.

Thấy rằng việc rút yêu cầu độc lập của bà Trương Thị T2 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 1808, tờ bản đồ 8, diện tích 1656,1m² tại xã Bình Thành, thành phố Bến Tre nếu bà T2 có tranh chấp thì có thể khởi kiện bằng một vụ án dA sự khác để được thụ lý giải quyết.

Do bà T2 rút yêu cầu độc lập nên việc kháng cáo của bà T2 cũng không còn. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cũng có yêu cầu rút một phần kháng nghị đối với nội dung:

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Phương T về việc yêu cầu chia diện tích 1.656,1m² thuộc thửa đất số 1808, tờ bản đồ 8 tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre và số tiền 420.000.000 đồng (tiền trái phiếu).

Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị T2 yêu cầu ông Bùi Thiên T3 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 trên đất diện tích khoảng 50m² thuộc thửa 1808, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.656,1m² tại xã Bình Phúc, thành phố Bến Tre.

Như đã phân tích thì việc bà T2 rút yêu cầu độc lập cũng như Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cần thiết hủy một phần bản án hôn nhA gia đình sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre về việc: Tính án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật thấy rằng:

Tại bản án phúc thẩm số 02/2021/HNGĐ-PT ngày 26/02/2021 của Tòa án nhA dA tỉnh Bến Tre đã tuyên hủy một phần Bản án sơ thẩm số 76/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre về phần tài sản chung gồm: Thửa đất 1808, 06 tỷ đồng tiền tiết kiệm, 420.000.000 đồng tiền trái phiếu; 360.000.000 đồng tiền lãi suất của 5 tỷ đồng, tiền cho thuê nhà trọ và quán cà phê.

Những phần khác của bản án như về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung và những phần tài sản khác không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, khi thụ lý giải quyết lại vụ án thì tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục tuyên buộc các đương sự phải chịu án phí về hệ hôn nhân, con chung, nợ chung và những phần tài sản khác là không phù hợp, bởi những nội dung này đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận, điều chỉnh lại phần án phí dA sự sơ thẩm cho phù hợp.

[8] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: Bà Trương Thị T2 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận việc rút toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2 về việc yêu cầu ông Bùi Thiên T3 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 trên đất diện tích khoảng 50m² thuộc thửa 1808, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.656,1m² tại xã Bình Phúc, thành phố Bến Tre;

- Chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre;

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đối với việc tính lại án phí dân sự sơ thẩm.

Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 104, 147, 157, 165, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 122, 213, 357, 468, 500, 501, 502 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, 35, 46, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương

Về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đối với bị đơn ông Bùi Thiên T3. Cụ thể:

1.1. Bà Nguyễn Thị Phương T được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 968,8m² thuộc thửa 1808C, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre cùng các tài sản gắn liền trên đất. Buộc ông Bùi Thiên T3 phải giao cho bà Nguyễn Thị Phương T phần đất có diện tích 968,8m² và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa 1808C, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Phương T được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đề nghị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Ông Bùi Thiên T3 được trọn quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 656,1 m², bao gồm: phần đất có diện tích 23,8m² thuộc thửa 1808A và phần đất có diện tích 632,3 m² thuộc thửa 1808B, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre cùng các tài sản gắn liền trên đất (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Ông Bùi Thiên T3 được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đề nghị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.3. Bà Nguyễn Thị Phương T được trọn quyền sở hữu số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng trong thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số seri AAC2116321 ngày 14/02/2019 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Khởi.

1.4. Buộc ông Bùi Thiên T3 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương T số tiền 799.187.080 (Bảy trăm chín mươi chín triệu, một trăm T2 mươi bảy nghìn, không trăm T2 mươi) đồng.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ: Buộc ông Bùi Thiên T3 hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương T 1.816.750 (Một triệu, T2 trăm mười sáu nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng và hoàn trả cho bà Phan Thị N 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015,

trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Phương T phải nộp án phí dA sự sơ thẩm có giá ngạch là 120.054.800 (Một trăm hai mươi triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, T2 trăm) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 55.000.000 (Năm mươi lăm triệu, ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005118 ngày 01 tháng 8 năm 2019 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005369 ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Phương T còn phải tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm là 65.054.800 (Sáu mươi lăm triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn T2 trăm) đồng.

Ông Bùi Thiên T3 phải nộp án phí dA sự sơ thẩm có giá ngạch là 120.054.800 (Một trăm hai mươi triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, T2 trăm) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T3 đã nộp là 4.257.500 (Bốn triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0011998 ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dA sự thành phố Bến Tre. Ông Bùi Thiên T3 còn phải tiếp tục nộp án phí dA sự sơ thẩm là 115.797.300 (Một trăm mười lăm triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm) đồng.

Bà Trương Thị T2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000066 ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dA sự thành phố Bến Tre.

2.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Trương Thị T2 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005460 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dA sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dA sự thì người được thi hành án dA sự, người phải thi hành án dA sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dA sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương